

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ S
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày 11- 5 -2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con;

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S – TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Liễu

Bà Trịnh Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Nhung - là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Hà Quang Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q– sinh năm 1988; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố C, Phường Q, Thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Vũ Đình T– sinh năm 1985; (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố C, Phường Q, Thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/01/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Chị Nguyễn Thị Q yêu cầu giải quyết vụ án đối với bị đơn Anh Vũ Đình T như sau:

Năm 2005, Chị Nguyễn Thị Q và anh Vũ Đình T tự nguyện tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau nhưng đến ngày 27/12/2006, chị Q và anh T mới thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường Q, Thành phố S, Thanh Hóa. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng từ khi sinh cháu thứ 02 thì vợ chồng thường xuyên va chạm và nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Đến tháng 5 năm 2015, kinh tế gia đình chị gặp khó khăn, chị bàn bạc với anh để đi làm ăn xa nhưng anh T không đồng ý. Tuy nhiên chị vẫn quyết định đi

làm. Do bất đồng quan điểm nên vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Cũng chính vào thời gian này, chị và anh T sống ly thân với nhau. Nay chị thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, không đạt được mục đích hôn nhân, nên chị làm đơn xin được ly hôn với anh Vũ Đình T.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Q và anh Vũ Đình T có 02 con chung với nhau, cháu đầu là Vũ Thị L – sinh ngày 25/10/2006, cháu thứ hai là Vũ Đình Tuấn A – sinh ngày 07/8/2011. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị Quy, nguyện vọng của chị được nuôi dưỡng hai cháu không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Q không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Vũ Đình T: Sau khi Tòa án thông báo thụ lý vụ án, Văn phòng Thừa phát lại đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho anh theo địa chỉ do nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập nhưng anh không có mặt, cũng không có lý do. Tòa án đã tiến hành thông báo phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 04/3/2020 nhưng anh không có mặt cũng không có lý do. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do một bên vắng mặt.

Quá trình xác minh tại địa phương thì được biết; Anh T và chị Q có địa chỉ sinh sống tại: Khu phố C, Phường Q, Thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Bà Trần Thị G, Trưởng khu phố C đã nhận văn bản tố tụng và thực hiện việc cam kết giao văn bản cho anh T, hiện nay anh T vẫn làm ăn, sinh sống tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, cán bộ địa phương không nắm được nhưng cho biết anh T và chị Q đã sống ly thân.

Tại phiên tòa, chị Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với anh T và đề nghị xin được nuôi hai cháu, không yêu cầu Anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn, phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về hướng giải quyết vụ án Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ các Điều 56 Điều 81,82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q, xử cho chị Q được ly hôn với anh Vũ Đình T.

Về án phí, Buộc Chị Nguyễn Thị Q phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền án phí mà chị đã nộp tại Chi cục thi hành án. Do vụ án không phát sinh yêu cầu cấp dưỡng nên anh T không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm tra tại phiên Tòa, trên cơ sở quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 03/01/2020, Tòa án thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu của nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Q đối với bị đơn anh Vũ Đình T là tranh chấp hôn nhân và gia đình, quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, thẩm quyền giải quyết vụ án được quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có mặt tại địa phương, tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án nhưng không có mặt trong suốt quá trình tố tụng nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Căn cứ Điều 203, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đảm bảo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q và anh Vũ Đình T kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được Ủy ban nhân dân phường Q, Thành phố S cấp giấy chứng nhận kết hôn, tại thời điểm đăng ký kết hôn cả anh và chị đều đủ tuổi kết hôn, không vi phạm các quy định tại các Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Năm 2005, Chị Nguyễn Thị Q và anh Vũ Đình T tổ chức kết hôn nhưng đến năm 2006 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn. Như vậy, thời kỳ hôn nhân được xác lập kể từ ngày anh và chị được cấp GCN kết hôn. Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị sống hạnh phúc, nhưng kể từ khi sinh cháu thứ 02 vào năm 2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do điều kiện kinh tế khó khăn mà anh chị lại không thống nhất được việc đi làm ăn xa của chị Q. Từ đó, chị Q quyết tâm đi làm ăn xa thì cũng là lúc mâu thuẫn vợ chồng phát sinh trầm trọng, dẫn tới việc vợ, chồng phải sống ly thân, tình cảm vợ chồng không được gắn gũi, kinh tế gia đình không được tập chung là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới chị Q làm đơn xin ly hôn. Trong khi đó, anh T lại không có động thái tích cực đề hàn gắn hạnh phúc gia đình. Bằng chứng cho thấy, anh có mặt tại nơi cư trú nhưng anh không hợp tác với Tòa án để giải quyết vụ án, anh cũng không có thông tin cung cấp cho Tòa án về tình trạng cuộc sống hôn nhân. Điều đó chứng tỏ anh cũng không có nguyện vọng mong tình cảm vợ chồng được hàn gắn. Tại phiên tòa, chị Q vẫn yêu cầu giải quyết ly hôn. Như vậy, về thực trạng hôn nhân, giữa chị Q và anh T đã đến mức trầm trọng, không đạt được mục đích hôn nhân. Do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấm dứt quan hệ hôn nhân của anh và chị như hiện nay.

[4]. Xét việc vắng mặt của bị đơn: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án Thành phố Sầm Sơn đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho anh T. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, anh T đều vắng mặt. Tòa án xác định, anh Vũ Đình T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu C, Phường Q, Thành phố S và có mặt tại địa phương là có căn cứ. Theo quy định tại khoản 1, Điều 12, Luật cư trú 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2013 và khoản 1, Điều 40, của Bộ luật dân sự 2015 quy định, thì nơi cư trú của bị đơn là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên sinh sống. Như vậy, việc vắng mặt của anh trong quá trình giải quyết vụ án là thuộc trường hợp cố tình vắng mặt, gây khó khăn nhằm kéo dài

việc giải quyết vụ án. Căn cứ các Điều 220, Điều 227, 228 và Điều 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho đương sự trong vụ án.

[4] Xét nguyện vọng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị Q và anh Vũ Đình T có 02 con chung, cháu đầu là Vũ Thị L – sinh ngày 25/10/2006, cháu thứ 2 là Vũ Đình Tuấn A – sinh ngày 07/8/2011, hiện nay cả hai cháu đang ở với chị Q. Thấy việc nuôi con chung vừa là quyền, nghĩa vụ của cha mẹ khi giải quyết ly hôn, nguyện vọng nuôi con chung của chị cũng chính đáng, phù hợp với tâm, sinh lý phát triển của các cháu. Nay các cháu còn nhỏ, nguyện vọng của các cháu cũng mong muốn được chị chăm sóc. Vì vậy cần tiếp tục giao các cháu cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên. Anh T không thể hiện việc ly hôn cũng không có yêu cầu về nuôi con chung nên không có căn cứ để xem xét. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị Q không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị Q không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Q không thuộc đối tượng được xem xét miễn nộp, giảm tiền án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch, số tiền án phí được đối trừ vào tiền mà chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 227, Điều 228, Điều 235, điểm a, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của BLTTDS, khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Chị Nguyễn Thị Q, chị Q được ly hôn với anh Vũ Đình T.

Về con chung: Công nhận Chị Nguyễn Thị Q và anh Vũ Đình T có 02 con chung với nhau, cháu đầu là Vũ Thị L – sinh ngày 25/10/2006 và cháu Vũ Đình Tuấn A – sinh ngày 07/8/2011. Giao cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng cả hai cháu cho đến khi các cháu thành niên, anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng, nhưng anh được quyền qua lại thăm non, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Buộc Chị Nguyễn Thị Q phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền mà chị đã nộp tại biên lai thu số: AA:2017/0006100 ngày 02/01/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố S, Thanh Hóa.

Án xử công khai có mặt chị Q vắng mặt anh T, chị Q có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Anh T được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân phường Q, Thành phố S, Thanh Hóa.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiện thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS Tp. S;
- Chi cục THA DS Tp. S;
- UBND phường Q;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghi